

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2019/HNGĐ-ST

Ngày 26/12/2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp về tài
sản chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Minh Lực.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Phiếu.
- Ông Lưu Danh Sử.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10/12/2019 và ngày 26/12/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã thụ lý số 266/2019/TLST-HN&GD ngày 15/10/2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về tài sản chung ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2019/QĐST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03 ngày 10 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Thanh N, (tên gọi khác; Hoàng Thị N); sinh năm 1970.

Trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình

Nghề nghiệp làm ruộng.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976.

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Nghề nghiệp làm ruộng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Hoàng Quang H, sinh năm 2000.

Trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình

Nghề nghiệp lao động tự do

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 25/10/2019, trong các biên bản hòa giải ngày 01/11/2019; ngày 12/11/2019 và ngày 18/11/2019 chị N trình bày: Chị và anh T kết hôn với nhau năm 2013 có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T trên cơ sở tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng chị sinh sống tại nhà riêng của chị tại thôn Đ, xã T, huyện N. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T không chịu làm ăn suốt ngày rượu chè nhất là thời gian gần đây rồi đánh chửi vợ con, vợ chồng thường xuyên va chạm. Nay chị thấy hạnh phúc hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

1. Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Hoàng Quang H, sinh ngày 08/02/2000 (Vì chị đã có con chung với anh T năm 2000, khi đó hai gia đình không nhất trí nên anh T bỏ đi miền Nam, chị khai sinh cho cháu H mang họ mẹ, đến năm 2013 anh T trở về mới đăng ký kết hôn). Hiện nay cháu Huy đã trưởng thành tự lập được nên không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản chung: Chị và anh T có các tài sản gồm.

- 01 tường rào xây gạch bi năm 2016.
- Chuồng lợn 05 gian xây gạch bi lợp phô xi măng xây dựng năm 2014.
- Bếp 02 gian xây gạch bi lợp phô xi măng, xây năm 2017 + 01 gian nhà vệ sinh mái bằng.
- Hầm Bioga xây năm 2014 đã được định giá vào ngày tháng 11 năm 2019, tổng trị giá là:

Còn tài sản là lúa, trâu vợ chồng đã bán chia nhau.

Quan điểm của chị N về phân tài sản, chị đề nghị phần công sức của cháu H đã đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng chị từ năm 2014 đến nay mà Tòa án đã định giá nên chị đề nghị Tòa án chia làm 03 phần.

Về công nợ chung, ruộng đất canh tác: Chị N và anh T sẽ tự chia không yêu cầu Tòa

án giải quyết.

*** Quan điểm của anh Nguyễn Văn T:**

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2019 và các biên bản hòa giải ngày 01/11/2019, ngày 18/11/2019 và tại phiên Tòa như sau:

1. Về tình cảm: Anh xác định về diễn biến quan hệ hôn nhân như chị N đã trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cãi chửi xúc phạm nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do gia đình nhà vợ và con trai anh là cháu H chửi đánh anh nên anh bức xúc nên thường xuyên uống rượu mặc dù anh còn tình cảm với chị N, nhưng nếu chị N kiên quyết ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn.

2. Về con chung: Anh và chị N có 01 con như chị N trình bày, hiện nay con chung đã trưởng thành tự lập nên không phải cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Anh xác định đúng như chị N trình bày, còn nhà, đất hiện nay vợ chồng đang ở là tài sản riêng của chị N (các tài sản như 02 mẹ con con trâu và lúa) vợ chồng đã bán chia nhau nên không yêu cầu giải quyết .

Quan điểm của anh không biết cháu H có đem tiền về hay không nhưng thực tế cháu H bỏ học đi làm ăn từ năm 2014 việc cháu H đem tiền về không đưa cho tôi mà chỉ đưa cho mẹ cháu là chị N. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết chia phần tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Về phần tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản, anh đã tự chi phí cho Hội đồng định giá nên anh không yêu cầu giải quyết.

Công nợ chung, ruộng đất canh tác: Anh và chị N tự giải quyết.

*** Quan điểm của Hoàng Quang H:** Tại lời khai ngày 15/11/2019 và biên bản hòa giải ngày 18/11/2019 anh H trình bày: Do điều kiện kinh tế của bố mẹ anh khó khăn bố anh thường xuyên uống rượu say về chửi mẹ con anh nên năm 2014 anh đã phải bỏ học đi lên Hà Nội làm thuê kiếm tiền về đỡ cho gia đình. Đến nay tổng số tiền anh đem về cho mẹ anh xây dựng công trình và chi tiêu trong gia đình từ năm 2014 đến nay là 180.000.000đ, khi đem tiền về đưa cho mẹ anh, bố anh được chứng kiến cho đến nay anh vẫn sống với bố mẹ, nay anh đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết đảm bảo quyền lợi cho anh

Tại phiên tòa: Về tình cảm, chị N vẫn xin ly hôn anh T, anh T cũng nhất trí ly hôn với chị N. Về con chung, tài sản chung và công nợ chung các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến. Riêng về số tiền mà cháu H khi đi làm, anh T thừa nhận anh có biết cháu có đưa cho chị N hai lần một lần 5.000.000 triệu đồng, một lần 10.000.000 triệu đồng. Số tiền này chị

N sử dụng vào việc trả gạch lát nền xây bếp.

Phản tranh luận:

Ý kiến chị N: Chị đề nghị giao toàn bộ các tài sản chung của vợ chồng chị đưa ra chứng cứ, lý lẽ như sau:

Anh T thường xuyên uống rượu say không chịu làm ăn nên không có đóng góp trong số tài sản trên mà chỉ có công sức của mẹ con chị. Số tiền làm công trình tường bao, bếp, nhà vệ sinh, hầm bioga là tiền của cháu H đi làm gửi về cùng tiền của chị làm ra.

Ý kiến anh T: Anh không nhất trí với ý kiến của chị N vì anh có công sức đóng góp về số tài sản trên. Từ năm 2013 sau khi đăng ký kết hôn với chị N anh vẫn chung sống cùng chị, công việc hàng ngày anh làm ruộng, chăn nuôi lợn và làm thêm việc người khác thuê. Đối với cháu H thì cháu bỏ học và đi làm, anh xác định anh có biết cháu có gửi tiền về cho mẹ một lần là 5.000.000 đồng, một lần là 10.000.000 đồng còn có gửi nữa hay không anh không biết, cháu H đi làm mang tiền về chỉ đưa cho mẹ chứ không đưa cho anh T.

Ý kiến anh H: Anh xác định đưa cho mẹ tổng số tiền 180.000.000 đồng, nhưng anh không đưa ra được tài liệu, chứng cứ về số tiền trong thời gian anh đi làm thuê cho công ty giặt và sấy quần áo của tư nhân mà anh đưa về cho mẹ anh để làm và trả nợ khi xây các công trình trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về đường lối đề nghị như sau, căn cứ: Các Điều 5, 147, 157, 165; 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 56, 58, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 213, 219, 357 và 468 Bộ luật dân sự;
- Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí. Đề nghị xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị Thanh N.

Xử lý hôn giữa chị Hoàng Thị Thanh N và anh Nguyễn Văn T

2. Về chia tài sản chung:

Xác định chị N và anh T có các tài sản chung là:

+ 01 bếp xây móng đá, gạch bi, vỉ kèo sắt, mái lợp proximăng nền lát gạch men (có 01 gian mái bằng) có giá trị 49.965.798 đồng.

+ Chuồng lợn xây móng đá, tường gạch bi, lợp proximăng, trát xi măng có diện tích 81m^2 có giá trị là 88.954.200 đồng.

+ Tường rào xây móng đá, tường gạch bi có giá trị 25.295.952 đồng. Cổng sắt có giá trị là 739.584 đồng.

+ Hầm bioga $17,6\text{m}^3$ có giá trị là 34.777.600 đồng. Tổng giá trị tài sản là 199.733.134 đồng.

Tất cả tài sản trên được xây dựng trên diện tích đất mang tên chị Hoàng Thanh N ở thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM409135 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 31/12/2009.

Giao cho chị Hoàng Thị Thanh N sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là 01 bếp xây móng đá, gạch bi, vỉ kèo sắt, mái lợp proximang nền lát gạch men (có 01 gian mái bằng); Chuồng lợn xây móng đá, tường gạch bi, lợp proximang, trát xi măng có diện tích 81m^2 ; Tường rào xây móng đá, tường gạch bi, Cổng sắt; Hầm bioga $17,6\text{m}^3$ nằm trên diện tích đất mang tên chị Hoàng Thị N ở thôn Đ, xã T, huyện N. Tổng trị giá tài sản chị N được sở hữu và sử dụng là 199.733.134 đồng. Buộc chị N phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh T và anh H mỗi người 66.577.711 đồng.

4. Về án phí chia tài sản chung: Anh T, chị N và anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí ly hôn: Chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu “ ly hôn, tranh chấp về tài sản chung” của chị Hoàng Thị Thanh N và anh Nguyễn Văn T. Tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

2. Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự, từ khi thụ lý đơn khởi kiện của chị N. Tòa án nhân dân huyện N đã gửi thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho các đương sự. Chị N và anh T đã nhận và chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình. Đến ngày 20/11/2019 Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

3. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T kết hôn với nhau vào ngày 06/5/2013 có

đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T trên cơ sở tự nguyện. Hôn nhân của hai người là hợp pháp. Từ khi chung sống với nhau vợ chồng chị N sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, nhiều lần chính quyền địa phương và gia đình đã hòa giải nhưng mâu thuẫn ngày càng nặng nề, không khí gia đình luôn căng thẳng, không có sự tôn trọng lẫn nhau. Trên thực tế trước đây chị N đã làm đơn xin ly hôn anh T, sau khi Tòa án hòa giải chị N đã rút đơn để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng mâu thuẫn vợ chồng tiếp tục xảy ra. Bản thân anh T vẫn thường xuyên uống rượu say và không thay đổi cách sống của mình. Xét mâu thuẫn vợ chồng chị N đã kéo dài nhiều năm và thực sự sâu sắc nếu tiếp tục chung sống không có hạnh phúc. Từ thực tế cuộc sống của chị N và anh T đã có đủ cơ sở pháp lý để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N xin ly hôn anh T (anh T cũng nhất trí ly hôn với chị N) vì vậy cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N và anh T là phù hợp với thực tế và quy định của Pháp luật để hai người sớm ổn định cuộc sống (áp dụng điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

4. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là: Hoàng Quang H, sinh ngày 08/02/2000 Hiện nay con chung đã trưởng thành tự lập được nên không phải giải quyết về việc nuôi con chung

5. Về tài sản chung, về công nợ chung: Hội đồng xét xử xác định: Chị N và anh T, anh H đều có công sức đóng góp vào các tài sản chung đã được định giá đã được định giá vào ngày tháng 11 năm 2019 gồm có:

- 01 tường rào xây gạch bi năm 2016, trị giá: 25.245.952 đồng.
- Chuồng lợn 05 gian xây móng đá tường gạch lợp phô xi măng xây dựng năm 2014. trị giá; 88.954.000 đồng.
- Bếp 02 gian xây gạch bi lợp phô xi măng, xây năm 2017 + 01 gian nhà vệ sinh mái bằng. Trị giá: 49.965.748 đồng.
- Hầm Bioga xây năm 2014 trị giá là: 37.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản; 199.733.134 đồng.

Về việc chia tài sản chung: Từ lời khai và yêu cầu của các đương sự và kết quả xác minh tại địa phương. Hội đồng xét xử xác định: Trên thực tế anh T, chị N đều làm ruộng có thu nhập bình quân cả hai người trên một tháng là 3.500.000 đồng. Đối với anh H, anh bỏ học từ năm 2014 và đi làm thuê có gửi tiền về giúp bố mẹ khi xây dựng khối tài sản trên, tuy anh không đưa ra được tài liệu, chứng cứ về số tiền trong thời gian anh đi làm thuê mà anh đưa về cho mẹ anh để làm và trả nợ khi xây các công trình trên. Nhưng trên thực tế anh có gửi tiền về chị N còn số lượng chính xác là bao nhiêu cũng không thể xác

định chính xác được. Tại phiên Tòa án T thừa nhận việc anh H gửi số tiền 15.000.000 đồng về để trả gạch lát nền bếp. Do đó cần xác định số tài sản trên được xây dựng trên đất mà chị N và anh T đang ở (nhà, đất này là tài sản riêng của chị N, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 409135 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 31/12/2009 diện tích đất mang tên chị Hoàng Thị N ở thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình) là công sức chung của 3 người và được chia làm 03 phần để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, cụ thể mỗi người được hưởng là $199.733.134 \text{ đồng} : 3 = 66.577.711 \text{ đồng}$.

Buộc chị N phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh T và anh H mỗi người 66.577.711 đồng.

Đối với các tài sản như 02 con trâu (mẹ và con) và lúa và công nợ chung do vợ chồng anh T, chị N đã tự giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- **Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:** Anh T đã tự chi phí và không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét..

4. Về án phí chia tài sản chung: Anh T, chị N và anh H phải chịu theo quy định của pháp luật trên phần tài sản được hưởng.

Án phí ly hôn: Chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 55, 58, 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 147, 157, 165, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 213, 219, 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị Thanh N.

Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Hoàng Thị Thanh N (Hoàng Thị N) và anh Nguyễn Văn T.

2. Về tài sản chung, về công nợ chung:

Giao cho chị N được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

- 01 Tường rào xây gạch bi năm 2016, trị giá: 25.245.952 đồng .
- Chuồng lợn 05 gian xây móng đá tường gạch lợp xô xi măng xây dựng năm 2014. trị giá; 88.954.000 đồng.
- Bếp 02 gian xây gạch bi lợp xô xi măng, xây năm 2017 + 01 gian nhà vệ sinh mái bằng. trị giá: 49.965.748 đồng.

- Hàm Bioga xây năm 2014 đã được định giá vào ngày tháng 11 năm 2019, tổng trị giá là: 37.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chi N được sở hữu và sử dụng là: 199.733.134 đồng.

Tất cả tài sản trên được xây dựng trên diện tích đất mang tên chi Hoàng Thị N ở thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 31/12/2009 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM409135.

Chi N phải có trách nhiệm thanh toán lại cho anh T và anh H mỗi người 66.577.711 đồng tiền chênh lệch tài sản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí chia tài sản chung: anh T, chi N, anh H mỗi người phải chịu theo quy định của pháp luật là 3.228.886 đồng.

Anh T đã nộp 2.000.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản tại biên lai thu 0000376 ngày 07/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, anh T còn phải nộp 1.228.886 đồng.

Án phí ly hôn: Chi N đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000365 ngày 15/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, được chuyển sang án phí.

Án xử công khai sơ thẩm các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện N
- THADS huyện N
- UBND xã T.
- Đương sự
- Lưu/.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hà Minh Lực

